TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 512/2023/HC-PT
Ngày: 07 - 07 - 2023
V/v khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tiến;

Các Thẩm phán: Ông Hồ Sỹ Hưng;

Ông Trần Quang Minh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Vũ Thị Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa*:** Ông Vũ Văn Biểu- Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 07 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 395/2023/TLPT-HC ngày 29 tháng 05 năm 2023, về việc "Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai và yêu cầu bồi thường thiệt hại".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2023/HC-ST ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 8895/2023/QĐPT-HC ngày 15 tháng 06 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1949- Có mặt.

Bà Vương Thị P, sinh năm 1957- Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện C, tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P: Ông Trần Quốc C, sinh năm 1955; Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện B, tỉnh H. Vắng mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh H,

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn C - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh H

Địa chỉ: Thị trấn L, huyện C, tỉnh H.

- Vắng mặt.

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện C.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quang L, sinh năm 1974 - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T.

- Vắng mặt.

2.3. Ủy ban nhân dân xã T, huyện C.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn T, sinh năm 1973- Chủ tịch

- Vắng mặt.

3. Người làm chứng:

3.1. Ông Nguyễn Đình Đ.

3.2. Ông Vũ Minh Q.

3.3. Ông Nguyễn Văn T.

3.4. Ông Vương Đức K.

3.5. Ông Vương Đức M.

3.6. Ông Nguyễn Đình D.

3.7. Ông Nguyễn Đình M.

3.8. Ông Nguyễn Văn N.

3.9. Ông Nguyễn Văn T và bà Vương Thị L.

3.10. Ông Vương Đức T.

Đều có địa chỉ tại: Thôn Q, xã T, huyện C, tỉnh H.

Đều vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

* *Theo đơn khởi kiện ngày 02/01/2022; Các đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các bản thể hiện ý kiến; người khởi kiện ông B, bà P trình bày:*

Năm 1950-1951, gia đình ông bà mua mảnh đất ao (Ao Con) giáp với Ao Mẫu tại thôn Q của ông Vương Đức H (bố của ông Vương Đức T, có xác nhận của Vương Đức T) là 700m^2. Năm 2005, vợ chồng ông bàđổ đất tôn tạo và trồng cây lâu năm (gồm 20 cây gỗ sưa, 20 khóm chuối và nhiềuloại cây trồng khác) nhưng đến ngày 26/7/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã T chỉ đạo ông Nguyễn Văn K là Phó Chủ tịch UBND xã và lực lượng cán bộ địa P chặt phá 20 cây sưa và 20 khóm chuối của gia đình ông bà mà không có biên bản, quyết định cưỡng chế, quyết định thu hồi đất. Cũng trong ngày 26/7/2019, UBND xã T còn tự ý chiếm dụng 100m^2 đất liền kề với đất ở của gia đình ông bà sử dụng lâu dài để xây dựng nhà văn hóa thôn Q nhưng không bồi thường, hỗ trợ tiền tôn tạo sử dụng đất. Không những thế, địa P còn không chi trả tiền hỗ trợ nông nghiệp mất mùa cho ông bà như tại Thông báo số 26/TB-UBND ngày 22/6/2018 của UBND xã T. Ông bà đã có đơn tố cáo Chủ tịch UBND xã T đến Chủ tịch UBND huyện C về những việc chỉ đạo trên. Ngày 12/8/2021, Chủ tịch UBND huyện C đã ban hành Kết luận nội dung tố cáo số 01/KL-UBND để giải quyết tố cáo của ông bà. Sau khi có Kết luận số 01/KL-UBND ngày 12/8/2021

của Chủ tịch UBND huyện C, ngày 13/8/2021, ông bà có đơn khiếu nại yêu cầu UBND xã T bồi thường thiệt hại, tổng số tiền là 4.102.200.000 đồng, gồm: Tiền phá 20 cây gỗ sưa, 20 khóm chuối và hoa màu khác trị giá 100.000.000 đồng; Tiền 700m^{2}ao con, trị giá 3.000.000.000 đồng; Tiền 100m^2 đất liền kề thổ cư, trị giá 1.000.000.000 đồng; Tiền thiên tai mất mùa năm 2004 là 1.200.000 đồng; Tiền quỹ vốn xóm 3 cũ là 1.000.000 đồng nhưng không được Chủ tịch UBND xã T giải quyết nên ngày 29/8/2021, ông bà có đơn khiếu nại gửi Chủ tịch UBND huyện C về hành vi không giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND xã T và UBND xã T. Tuy nhiên, Chủ tịch UBND huyện C, cũng như UBND huyện C đã cố tình không giải quyết đơn khiếu nại ngày 29/8/2021 nêu trên của ông bà. Việc không giải quyết khiếu nại nêu trên đã xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của ông bà là quyền khiếu nại theo Luật Khiếu nại và quyền yêu cầu bồi thường theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Ngày 08/3/2022, Chủ tịch UBND xã T đã ban hành Thông báo số 05/TB-UBND trả lời khiếu nại của ông bà nhưng ông bà không nhất trí. Do vậy, ông bà đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H:

- Tuyên bố hành vi không giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện. C là trái pháp luật.
- Buộc Chủ tịch UBND huyện C và những người liên quan khắc phục hậu quả do hành vi không giải quyết khiếu nại gây ra.
- Hủy Thông báo trả lời đơn kiến nghị số 05/TB-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch UBND xã T, huyện C.
- Buộc UBND xã T phải bồi thường cho ông B và bà Ptổng số tiền là 4.102.200.000 đồng.

* *Ý kiến trình bày của người bị kiện Chủ tịch UBND huyện C:*

Ngày 18/12/2021, UBND huyện C nhận được đơn đề ngày 29/8/2021 của ông Nguyễn Văn B và bà Vương Thị P, trú tại thôn Q, xã T. Sau khi xem xét nội dung đơn, căn cứ quy định của

pháp luật, Chủ tịch UBND huyện C có Văn bản số 214/UBND-TCD ngày 21/12/2021 về việc chuyển đơn của công dân đến Chủ tịch UBND xã T để xem xét, giải quyết theo quy định.

Ngày 08/3/2022, Chủ tịch UBND xã T có Thông báo số 05/TB-UBND về việc trả lời đơn của ông Nguyễn Văn B và bà Vương Thị P vàđã báo cáo Chủ tịch UBND huyện theo quy định.

Tiếp đó, ông Nguyễn Văn B và bà Vương Thị P có đơn đề ngày 04/4/2022 gửi Chủ tịch UBND huyện C qua đường chuyển phát nhanhvới vận đơn EN 17845502VN ngày 05/04/2022. Ngày 13/4/2022, Ban Tiếp công dân huyện có Văn bản số 39/BTCD-XLĐ chuyển nội dung đơn của công dân đến Chánh Thanh tra huyện để tham mưu làm rõ nội dung đơn theo quy định của pháp luật. Ngày 14/4/2022, tại Trụ sở tiếp công dân huyện, ông B, bà P tiếp tục có ý kiến và gửi đơn đề ngày 14/4/2022 với nội dung trùng đơn đã được Chủ tịch UBND huyện

tiếp nhận và chuyển Thanh tra huyện để tham mưu làm rõ tại Văn bản số 39/BTCD-XLD ngày 13/4/2022 nêu trên. Theo quy định của pháp luật, Thanh tra huyện đã tổ chức buổi làm việc với ông B và bà P để làm rõ nội dung đơn, kiểm tra, xác minh điều kiện thụ lý và thu thập thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến đơn tố cáo của ông Nguyễn Văn B và bà Vương Thị P. Tại buổi làm việc, ông Nguyễn Văn B và bà Vương Thị P thống nhất trình bày: Ông B và bà P tố cáo ông Vũ Văn T - Chủ tịch UBND xã T về các hành vi sau:

+ Ông Vũ Văn T không giải quyết quyền lợi hợp pháp đối với phần diện tích hơn 800m^2 đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp, tài sản trên đất của hộ ông B và bà P ở thôn Q, xã T.

+ Ông B, bà P cho rằng ông Vũ Văn T - Chủ tịch UBND xã T không trả lời, giải quyết nội dung liên quan đến số tiền hỗ trợ ngườitrồng lúa khi bị thiên tai năm 2004 dùng để san lấp giếng Đu.

Qua xem xét hồ sơ giải quyết và kết quả làm việc với ông B, bà P,đối chiếu với các quy định của pháp luật có liên quan, nhận thấy: Nội dung tố cáo của ông B và bà P nêu trên đã được Chủ tịch UBND huyện giải quyết tại Kết luận số 01/KL-UBND ngày 12/8/2021. Ông Nguyễn Văn B và bàVương Thị P không đồng ý và tiếp tục tố cáo. Ngày 23/11/2021, Văn phòng UBND tỉnh ban hành Thông báo số 4313/UBND-VP về việc không thụ lýtố cáo của công dân. Lý do: Việc Chủ tịch UBND huyện C giải quyết tố cáo tại Kết luận nội dung tố cáo số 01/KL-UBND ngày 12/8/2021 là đúngquy định của pháp luật. Căn cứ quy định của pháp luật, Chủ tịch UBND huyện đã có Văn bản số 309/UBND-VP ngày 29/4/2022 về việc không thụ lý tố cáocủa công dân, thông báo cho ông B, bà P nắm được, thực hiện đúng các quy định của pháp luật và lưu đơn theo quy định.

Như vậy, Chủ tịch UBND huyện C đã xử lý, giải quyết đơn của công dân theo đúng quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnhH không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B và bà P.

* *Ý kiến của UBND xã T và Chủ tịch UBND xã T.*

1. Đối với yêu cầu: Hủy bỏ Thông báo số 05/TB-UBND ngày 08/3/2022 của Chủ tịch UBND xã T:

1.1. Thẩm quyền ban hành:

Căn cứ Điều 4 Quy chế hoạt động của UBND xã T nhiệm kỳ 2021-2026 quy định về trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của Chủ tịch UBND xã.

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý Đơn khiếu nại, Đơn tố cáo, Đơn kiến nghị, Phản ánh.

Sau khi nhận được Phiếu chuyển đơn kiến nghị, phản ánh ngày 21/12/2021 của UBND huyện C kèm theo Đơn khiếu nại yêu cầu bồi thường thiệt hại ngày 29/8/2021 của ông Nguyễn Văn B và bà Vương Thị P. Chủ tịch UBND xã đã ban

hành Quyết định thành lập đoàn xác minh đểgiải quyết đơn khiếu nại của ông B, bà P và ban hành Thông báo số 05/TB-UBND ngày 08/3/2022 về việc: Trả lời đơn của ông Nguyễn Văn B, bà Vương Thị P là hoàn toàn đúng về mặt thẩm quyền.

1.2. Thời hạn ban hành: Theo Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý Khiếu nại, Đơn tố cáo, Đơn kiến nghị, phản ánh không quy định rõ thời hạn xử lý, giải quyết kiến nghị, phản ánh. Ngay sau khi nhận được phiếu chuyển đơn của UBND huyện C kèm theo đơn của ông B, bà P, UBND xã T đã mời ông B và bà P lên UBND xã để làm việc, xác định rõ nộidung đơn. Ông B và bà P vẫn xác định yêu cầu UBND xã T giải quyết, trả lại tổng số tiền 4.102.200.000 đồng cho vợ chồng ông bà. Tại buổi làm việc UBND xã cũng thông báo cho vợ chồng ông B, bà P biết việc quyết định thành lập tổ công tác và xác minh nội dung đơn của ông B và bà P.

Căn cứ Kết luận tố cáo số 01/KL-UBND ngày 12/8/2021 của UBND huyện C (ông B, bà P đã được nhận) và các tài liệu do Tổ kiểm tra xácminh giải quyết đơn của UBND xã T báo cáo. Lãnh đạo UBND xã T đã thống nhất kết luận: Đơn Yêu cầu bồi thường thiệt hại 4.102.200.000 đồng của ông B, bà P là không có căn cứ. Ngày 08/3/2022, Chủ tịch UBND xã đã ký ban hành Thông báo số 05/TB-UBND trả lời đơn kiến nghị của ông Nguyễn Văn B và bà Vương Thị P là phù hợp về mặt thời gian.

1.3. Về nội dung của Thông báo số 05/TB-UBND ngày 08/3/2022.

UBND xã T xác định Đơn yêu cầu bồi thường có tổng số tiền là 4.102.200.000đồng (gồm 100.000.000đồng tiền 20 cây gỗ sưa, 20 khóm chuối và hoa màu; 3.000.000.000 đồng tiền 700m^2 đất ao con; 1.000.000.000đồng giá trị 100m^2 đất thổ cư; 1.200.000 đồng năm 2004 bị mất mùa; 1.000.000 đồng quỹcủa xóm 3 cũ) của vợ chồng ông B là không có cơ sở bởi các căn cứ sau:

Về nguồn gốc diện tích đất xây dựng Nhà văn hóa thôn Q.

+ Theo hồ sơ 299: Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 10, diện tích 3.065m^2, loại đất A, chủ sử dụng là UBND xã T. Khu đất này còn được gọi là khu Ao Mẫu.

+ Theo hồ sơ năm 1993: Thửa đất số 230, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.688m^2, loại đất A, chủ sử dụng là UBND xã T.

+ Hồ sơ năm 2012: Thửa đất trên được chia thành 04 thửa đất nhỏ. Chủ sử dụng là UBND xã T, gồm:

Thửa đất số 230, tờ bản đồ số 33, diện tích 60,5m^2, loại đất LNK; Thửa đất số 231, tờ bản đồ số 33, diện tích 180,9m^2, loại đất LNK; Thửa đất số 232, tờ bản đồ số 33, diện tích 203,1 m^2, loại đất LNK; Thửa đất số 256, tờ bản đồ số 33, diện tích 1569,3 m^2, loại đất TSN.

Từ hồ sơ năm 2012 đến nay, các thửa đất trên không thay đổi về chủ sử dụng đất.

Như vậy, căn cứ hồ sơ quản lý đất đai lưu tại UBND xã thể hiện từ hồ sơ 299 đến nay, toàn bộ diện tích khu vực Ao Mẫu thuộc quyền quản lý, sử dụng của UBND xã T. Năm 2019, UBND xã đã có kế hoạch giải phóngmặt bằng khu vực Ao Mẫu để xây dựng Nhà văn hóa thôn Q. Trước khi tiến hành giải phóng mặt bằng, ngày 25/01/2019, UBND xã đã tổ chức làm việc với cơ sở thôn Q và các hộ dân tự san lấp diện tích Ao Mẫu. Tại cuộc họp đã kết luận các hộ dân san lấp Ao Mẫu đều là trái phép, đồng thời giao cán bộ chuyên môn, cơ sở thôn xác định diện tích các hộ lấn chiếm; Bước đầu xác định có 08 hộ dân (trong đó có ông B, bà P) đã đổ đất, san lấp mặt bằng Ao Mẫu để trồng cây, hoa màu. Ngày 19/4/2019, UBND xã T vàcơ sở thôn Q đã thành lập đoàn kiểm tra thực tế và lập biên bản hiện trạng san lấp mặt bằng của 08 hộ dân, trong đó có hộ ông B, bà P. UBND xã T đã gặp gỡ giải thích, tuyên truyền, vận động các hộ dân và thông báo trả lại mặt bằng để xây dựng Nhà văn hóa thôn Q. Ông B, bà P nhận được thông báo của UBND xã yêu cầu các hộ dân trả lại mặt bằng phần diện tích đã tự san lấp. Ngày 11/4/2019, UBND xã đã tổ chức họp với các hộ dân để thống nhất P án giải phóng mặt bằng. Ngày 22/5/2019 cơ bản các hộ dân đã trả lại mặt bằng và nhận tiền hỗ trợ đã san lấpchỉ còn hộ ông B, bà P cố tình không trả lại mặt bằng và không nhận tiền hỗ trợ san lấp mặt bằng, không bàn giao mặt bằng để xây dựng Nhà văn hóa; cản trở thi công dẫn đến công trình nhà văn hóa thôn Q bị chậm tiến độ. UBND xã T đã 3 lần ban hành thông báo gửi hộ ông B, bà P về việc trả lại mặt bằng phần diện tích tự san lấp (Lần 1: Thông báo số 21/TB-UBND ngày 28/6/2019; lần 2: Thông báo số 22/TB-UBND ngày 01/7/2019 và lần 3: Thông báo số 24/TB-UBND ngày 05/7/2019). Cơ sở thôn nhiều lần đến trực tiếp vận động cũng như tuyên truyền trên hệ thống loa truyền thanh của thôn, xã. UBND xã T đã xây dựng Kế hoạch số 11/KH- UBND ngày 22/7/2019 và thông báo số 26/TB-UBND ngày 22/7/2019 về việc bảo vệ công trình xây dựng Nhà văn hóa thôn Q và thông báo cho hộ ông B, bà P biết để thực hiện.

Đối với yêu cầu 1.000.000 đồng tiền quỹ vốn xóm 3 cũ, ông Dung nguyên Trưởng xóm 3 cũ thôn Q khẳng định xóm 3 cũ không có quỹ riêng.

Căn cứ các tài liệu do Đoàn xác minh thu thập và Kết luận nội dung tố cáo số 01/KL-UBND ngày 12/8/2021 của UBND huyện C. Chủ tịch UBND xã T ban hành Thông báo số 05/TB-UBND ngày 08/3/2022 là đúng quy định của pháp luật nên đề đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H không chấp nhận yêu cầu này của ông B, bà P.

- Đối với yêu cầu: Buộc UBND xã T phải bồi thường cho ông Nguyễn Văn B và bà Vương Thị P tổng số tiền là 4.102.200.000 đồng. UBND xã T có quan điểm như sau: Như đã trình bày tại phần trên, nguồn gốc diện tích xây dựng nhà văn hóa thôn Q thuộc quyền, quảnlý và sử dụng của UBND xã T. Ông B và bà P không có tài liệu chứng minh diện tích đất đó của gia đình ông bà. Tại Kết luận tố cáo số 01/KL-UBND ngày 12/8/2021 của UBND huyện C đã có kết luận rõ về

diện tích đất này. UBND xã T đã giải quyết đơn khiếu nại của ông B, bà P đúng quy định của pháp luật. Do vậy, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của ông B, bà P.

* *Ý kiến trình bày của người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Đình Dung (nguyên trưởng xóm 3, Trưởng thôn Q cũ):

Ông làm trưởng thôn Q thời kỳ từ năm 2017- 2019, làm trưởng xóm 3, thôn Q từ năm 1994-2019. Ông B, bà P là công dân ở xóm 3. Trong thời gian ông làm trưởng xóm và trưởng thôn, chưa bao giờ thấy ông B, bà P có đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất ao ông bà đang khởi kiện. Nguồn gốc ao ông B, bà P đang đề nghị Tòa án giải quyết có từ bao giờ ông không biết. Nhưng từ khi còn nhỏ ông chỉ nghe mọi người gọi tên ao này là ao của cụ Xế, còn về mặt giấy tờ thì ông không biết là aocủa ai. Ông B, bà P sử dụng diện tích đất ao từ bao giờ ông không nắm được. Ông chỉ biết thời điểm năm 1990 có 1 số người ký Hợp đồng với UBND xã để thả cá, thả bèo để chăn nuôi.

Đối với ý kiến của ông B, bà P trình bày san lấp đất ao năm 2005: Thời điểm san lấp năm 2005 ông không nắm được vì nhà ông cũng ở xa nhà ôngB, bà P. Ông chỉ biết thời gian ông làm trưởng thôn, gia đình ông B, bà P có nộp tiền khoán thả cá, rau, bèo cho xã và thôn chứ không nộp tiền thuế đất với diện tích đất ao này. Về Ao Mẫu có 08 hộ gia đình san lấp và sử dụng. Khi UBND xã thông báo trả lại đất ao để làm nhà Văn hóa thôn Q, các hộ gia đình đều chấp hành trả lại đất và nhận tiền do đơn vị thi công hỗ trợ, chỉ có gia đình nhà ông B, bà P không chấp hành.

Đối với đơn đề nghị của bà P năm 2012: Ông chỉ xác định trong nội dung đơn này là ông B, bà P có sử dụng diện tích đất đối diện nhà ông B, bà P và sử dụng ao con, còn việc ông B, bà P có đóng thuế đầy đủ hay không và đất này tên ai thì ông không biết.

Khi UBND xã có chương trình thu hồi đất làm nhà văn hóa, địa P cóthông báo trên loa đài đầy đủ, các hộ gia đình đều chấp hành, tuy nhiên chỉ cógia đình ông B, bà P không chấp hành và còn chống đối việc chính quyền địa P làm nhiệm vụ.

2. Ông Nguyễn Văn Thuần (Nguyên cán bộ địa chính xã T): Ông là cán bộ địa chính xã T giai đoạn 01/01/1995- 6/2011. Về hồ sơ cấp GCNQSDĐ, do thời gian đã lâu và công việc của địa chính quá nhiều nên ông không thể nắm được. Thời kỳ lập hồ sơ 299, đất ao nếu gia đình nào có đăng ký thì sẽ thể hiện phần đăng ký trong sổ mục kê và bản đồ. Còn đối với các gia đìnhkhông đăng ký thì đương nhiên là đất của ao công. Thời điểm năm 1980 Ao Mẫu là ao to chứ không phải ao con. Từ những năm 1990-1991, ông B, bà P đã không thực hiện việc kê khai diện tích đất ao. Kể từ thời điểm trước khi ông làm cán bộ địa chính, ông B, bà P chưa đăng ký cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất ao này, đến thời

điểm ông làm địa chính, ông B, bà P cũng không làm thủ tục đăng ký bổ sung.

3. Ông Nguyễn Văn Tường: Ông ở đây từ bé. Đối với 700m^2 đất ao mà ông B, bà P trình bày, gia đình ông và gia đình ông B, bà P cùngthả bèo, nhà ông thả bèo sát nhà ông T, cạnh nhà ông B và bà P. Ôngchỉ biết gia đình ông B, bà P cũng có ký hợp đồng khoán và được thả bèo xuống ao, nhà ông B, bà P thả 2 phần, nhà ông thả 1 phần. Năm 2005, các hộ có san lấp, gia đình ông cũng có san lấp. Khi UBND xã lấy đất làmnhà văn hóa thì gia đình ông cùng 6 hộ gia đình khác tự nguyện trả lại và được đơn vị thi công hỗ trợ đối với việc san lấp chứ không phải UBND xã hỗ trợ.

4. Ông Vũ Minh Quyến: Ông làm Phó Chủ tịch UBND xã T giaiđoạn từ năm 1989-2004, làm Chủ tịch UBND xã T giai đoạn năm 2004-2010. Thời điểm ông làm Chủ tịch, Phó Chủ tịch chưa bao giờ thấy gia đình ông B, bà P có đơn đề nghị xin cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất ao đang đề nghị Tòa án giải quyết.

Năm 1990, gia đình nào cũng nuôi lợn nên có nhu cầu thả bèo nuôi lợn, nên đã đề nghị xã cho mượn mặt nước để sử dụng mặt nước, do đó xã đã có chủ trương ký hợp đồng cho các gia đình thả bèo, trồng rau muống mục đích để chăn nuôi. Khi đó ông là Phó Chủ tịch xã ký hợp đồng ao để thả cá cho 1 số hộ, trong đó có hộ ông B và một số hộ (ông không nhớ rõ tên các hộ), mục đích là cho thuê mặt nước để thả bèo, thả cá. Đây là hợp đồng ký năm một, hết 1 năm là hết hợp đồng. Còn nội dung ông Đào viết thêm thì ông không biết.

5. Ông Nguyễn Văn Nhường: Năm 1990, gia đình ông có cùng gia đình ông B, bà P, ông Mật, ông Huân, ông Tới ký Hợp đồng thuê ao để thảcá. Gia đình ông chỉ ký khoảng 05 năm sử dụng để thả cá rồi thôi, còn mọi người có thả tiếp hay không thì ông không biết. Ao trước đây các ông thuê để thả cá nay đã san lấp hết để xây dựng nhà văn hóa thôn Q.

6. Ông Nguyễn Đình Mật: Năm 1990, ông cùng ông Nhường có thuê mặt nước Ao Mẫu để thả cá. Khi đó ông chỉ thấy có 01 ao to, không có ao con nào cả. Ông chỉ thuê khoảng 05 - 06 tháng rồi bỏ không thả cá nữa. Ao trước đây các ông thuê để thả cá nay đã san lấp hết để xây dựng nhà văn hóa thôn Q.

7. Ông Vương Đức Minh: Ông làm Trưởng thôn Q từ năm 2003 -2009. Thời điểm ông làm trưởng thôn thì chỗ Ao Mẫu các hộ vẫn đang thả rau, bèo. Khi ông nghỉ các hộ mới san lấp. Đến năm 2015 -2017 ông lại tiếp tục đượctín nhiệm bầu làm trưởng thôn. Nhà Văn hóa thôn Q được xây dựng khoảng năm 2019, thời điểm đó ông Nguyễn Đình Dung làm trưởng thôn.

8. Ông Vương Đức T: Cụ H là bố mẹ ông. Ông không có tài liệu nào xác định bố mẹ ông có ao bên nhà văn hóa thôn Q. Việc mua bán, sử dụng đất giữa mẹ ông (cụ H) và ông B, bà P ông không biết. Đấtcủa bố mẹ ông đã chia hết cho các con, các cháu. Diện tích đất ao ông B, bà P đang đề nghị Tòa án giải quyết chỉ giáp đất của bố mẹ ông. Tòa án cho ông xem đơn chứng thực ghi ngày 22/10/2017 do ông B cung cấp cho Tòa án, có chữ ký xác nhận bên dưới của ông.

Ông xác định nội dung đơn này ông chưa đọc bao giờ, hôm nay Tòa án cho ông xem ông mới biết. Ông xác định chữ ký
« Vương Đức T » trong đơn này không phải là chữ ký của ông vì đơn này ông chưa đọc bao giờ và cũng không biết gì về đơn này.

9. Ông Nguyễn Đình Đào: Ông là cán bộ địa chính từ năm 1987 - 1994. Khoảng năm 1990 -1991, UBND xã T có đi đo đạc các loại đất để cấpGCNQSDĐ cho các hộ dân. Các hộ gia đình chuẩn bị cọc để cắm mốc, ranh giớicùng hộ giáp ranh, người đại diện của xóm và tổ đo từng hộ. Sau khi đo xong cácsố liệu được ghi vào mẫu đơn đã có sẵn rồi chủ hộ ký vào. Đo đến hộ ông NguyễnVăn B, bà Vương Thị P không có đề nghị gì về ao, chỉ đo đất thổ cư củagia đình hiện nay vẫn đang ở cho nên GCNQSDĐ chỉ thể hiện đất thổ cư.

Khoảng năm 1990 -1993, UBND xã T tận dụng nguồn thu nêntất cả diện tích ao, thùng khoán cho các hộ, cá nhân để thả bèo, rau, mục đích chăn nuôi. Phía trước nhà ông B có 01 ao to (thường gọi là Ao Mẫu), 03 mặt : Bắc, Nam, Tây giáp đường thôn; phía Đông giáp 02 thửa: 1 thửa đất thổ cư của ông Vương Đức H và 01 thửa ao nhỏ.

Ao Mẫu khoán cho 1 số hộ nhận thả bèo. Đại diện hợp đồng giao ao là ông B và 1 số ông khác ông không nhớ tên. Tại Hợp đồng ông có ghi «Trừ ao ông H» ý ông là trừ ao nhỏ giáp cạnh nhà ông H. *Ao nhỏ cũng là ao công*, nhưng không khoán cho hộ nào sử dụng. Trong hợp đồng có các nội dung chi tiết, cụ thể, hợp đồng ký từng năm một, hết năm là hợp đồng hết giá trị. Trong thời gian ông làm địa chính và đo đất thổ cư, khoán ao ông không thấy gia đình ông B có ý kiến gì về đất ao này.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2023/HC-ST ngày 10 tháng 3 năm 2023, Toà án nhân dân tỉnh H quyết định:

Căn cứ các Điều 3, Điều 7, Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 1 Điều 115, điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 195, Điều 204, khoản 1 Điều 206, Điều 348 Luật Tố tụng hành chính; Luật đất đai năm 1993; Luật đất đai năm 2003; Điều 204 Luật đất đai năm 2013; Luật chính quyền địa P ngày 19/6/2015; Điều 17 Luật khiếu nại năm 2011; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại; Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội "Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án".

Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B và bà Vương Thị P về việc đề nghị Tòa án:

- Tuyên bố hành vi không giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện C là trái pháp luật.

- Buộc Chủ tịch UBND huyện C và người liên quan khắc phục hậu quả do không giải quyết khiếu nại.

- Hủy Thông báo trả lời đơn kiến nghị số 05/TB-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch UBND xã T, huyện C, tỉnh H.

- Buộc UBND xã T phải bồi thường cho ông B và bà P tổng số tiền là 4.102.200.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau phiên toà sơ thẩm, Người khởi kiện có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông Nguyễn Văn B và bà Vương Thị P thống nhất trình bày: ông bà giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và các ý kiến gửi toà án. Đồng thời, ông B và bà P làm rõ yêu cầu kháng cáo. Theo đó, ông bà kháng cáo đề nghị Toà án phúc thẩm: Tuyên bố hành vi không giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện C là trái pháp luật; Buộc Chủ tịch UBND huyện C và người liên quan khắc phục hậu quả do không giải quyết khiếu nại; Hủy Thông báo trả lời đơn kiến nghị số 05/TB-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch UBND xã T, huyện C, tỉnh H; Buộc UBND xã T phải bồi thường cho ông B và bà P tổng số tiền là 4.102.200.000 đồng. Ngoài ra các vấn đề khác không có ý kiến kháng cáo.

Ông B bà P không xuất trình thêm chứng cứ mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật và đơn kháng cáo của người khởi kiện là hợp lệ trong hạn luật định đủ điều kiện xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên tại phiên tòa phúc thẩm đã khẳng định: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B và bà Vương Thị P, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiêntòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết:

- Đối với yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án: Tuyên bố hành vi không giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C là trái pháp luật.Đây là hành vi của Chủ tịch UBND huyện C trong lĩnh vực quản lý Nhànước về giải quyết khiếu nại nên là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính và thuộcthẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh H theo quy định tại khoản 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính. Do đó, Toà án nhân dân tỉnh H thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

- Đối với yêu cầu buộc UBND huyện C và những người có liên quan bồi thường thiệt hại do hành vi hành chính gây ra. Theo quy định tại Điều 7 Luật Tố tụng hành chính Toà án nhân dân tỉnh H thụ lý và xem xét là đúng thẩm quyền.

- Đối với yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án: Hủy Thông báo trả lời đơn kiến nghị số 05/TB-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh H; Buộc Ủy ban nhân dân xã T phải bồi thường cho ông B và bà P tổng số tiền là 4.102.000.000 đồng. Đây là Văn bản của Chủ tịch UBND xã T trả lời đơn của ông B, bà P về việc đòi tiền thiệt hại 4.102.200.000 đồng liên quan đến diện tích đất của gia đình ông bà khi UBND xã T làm nhà văn hóa thôn Q. Ông B, bà P không nhất trí với nội dung trả lời của Chủ tịch UBND xã T và có đơn khởi kiện bổ sung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H giải quyết trong cùng vụ án về việc tuyên bố hành vi không giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện C. Văn bản này của người có thẩm quyền trong quá trình quản lý nhà nước về đất đai, tác động trực tiếp đến quyền lợi của gia đình ông B, bà P nên là đối tượng khởi kiện vụán hành chính nên Toà án nhân dân tỉnh H thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụnghành chính.

[1.2]. Thời hiệu khởi kiện:

Ngày 29/8/2021, ông B có đơn khiếu nại có nội dung khiếu nại Chủ tịch UBND xã T không giải quyết khiếu nại lần đầu và yêu cầu UBND xã T phải bồi thường 4.102.000.000đồng do UBND xã T đãcó hành vi tổ chức phá dỡ cây cối, hoa màu của ông B, bà P. Sau thời gian chưa nhận được văn bản giải quyết của UBND xã T. Ngày 02/01/2022, ông B, bà P có đơn khởi kiện đến Tòa án là còn trong thời hiệu khởi kiện.

[1.3]. Kháng cáo của ông B và bà P trong hạn luật định, hình thức, nội dung phù hợp với quy định, do vậy được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.4]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa các đương sự vắng mặt đều đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính, xét xử vắng mặt họ.

[2]. Về nội dung:

Xét kháng cáo của ông B, bà P:

[2.1]. Xem xét yêu cầu về việc tuyên bố hành vi không giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện C là trái pháp luật; Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C và người liên quan khắc phục hậu quả do không giải quyết khiếu nại:

Ngày 18/12/2021, UBND huyện C nhận được đơn ghi ngày 29/8/2021 của ông B, bà P. Xét thấy đơn trên thuộc thẩm quyền giải quyếtcủa Chủ tịch UBND xã T, ngày 21/12/2021, Chủ tịch UBND huyện C đã ban hành Văn bản số 214/UBND-TCD chuyển đơn của ông B vàbà P cho Chủ tịch UBND xã T giải quyết là đúng quy định tại Luật Khiếu nại, Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại, Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trìnhxử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh. Sau khi nhận được đơndo Chủ tịch UBND huyện chuyển, ngày 08/3/2022, Chủ tịch UBND xã T đã ban hành Thông báo số 05/TB-UBND trả lời đơn ông B và bà P. Ông B và bà P không nhất trí với Thông báo trả lời đơn của Chủtịch UBND xã T có đơn khởi kiện bổ sung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnhH xem xét, giải quyết. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởikiện này của ông B, bà P.

Do không có căn cứ xác định hành vi không giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện C là trái pháp luật nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại do hành vi không giải quyết khiếu nại của Chủ tịchUBND huyện C và những người có liên quan.

[2.2]. Xem xét yêu cầu đề nghị Tòa án hủy Thông báo trả lời đơn kiến nghị số 05/TB-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông B, bà P có đơn khiếu nại đề nghị UBND xã T bồi thường thiệt hại 4.102.200.000 đồng do UBND xã T đã có hành vi tổ chức phá dỡ cây cối, hoa màu của ông bà P, B. Sau khi nhận được đơn do Chủ tịch UBND huyện C chuyển, Chủ tịch UBND xã T ban hành Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 thành lập tổ công tác xácminh, giải quyết đơn khiếu nại của công dân và ban hành Thông báo số 05/TB- UBND ngày 08/3/2022 trả lời đơn ông B và bà P là thực hiện đúng theo quy định Luật chính quyền địa P ngày 19/6/2015; Điều 17 Luật khiếu nại năm 2011; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại; Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh;

- Về nguồn gốc đất tại vị trí xây dựng Nhà văn hóa thôn Q:

+ Hồ sơ 299 thể hiện diện tích đất xây dựng Nhà văn hóa thôn Q tại thửa đất số 154, tờ bản đồ số 10, diện tích 3.065m^2, loại đất A, chủ sử dụng UBND xã T.

+ Hồ sơ năm 1991 thể hiện diện tích đất xây dựng Nhà văn hóa thôn Q tại thửa đất số 230, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.688m^2, loại đất A, chủ sửdụng là UBND xã T.

+ Hồ sơ năm 2012 thể hiện diện tích xây dựng Nhà văn hóa thôn Q thuộc 04 thửa đất có chủ sử dụng là UBND xã T gồm: Thửa đất số 230, tờ bản đồ số 33, diện tích 60,5m^2, loại đất LNK; thửa đất số 231, tờ bản đồ số 33, diện tích 180,9m^2, loại đất LNK; thửa đất số 232, tờ bản đồ số 33, diện tích 203,1m^2, loại đất LNK; thửa đất số 256, tờ bản đồ số 33, diện tích 1569,3m^2, loại đất TSN.

Ông B, bà P cho rằng diện tích 800m^2 *(trong đó 700m^2 tại vị trí thường gọi là Ao Con ở phía Đông khu Ao Mẫu và hơn 100m^2 ở phía Bắc khu Ao Mẫu)* là của mình. Nhưng trong hồ sơ địa chính thể hiện đất (ao) đó do UBND xã T quản lý. Quá trình giải quyết vụ án, ông B và bà P chỉ cung cấp Bản hợp đồng ao để thả cả được ký kết giữa ông B, ông Mật, ông Nhường, ông Huân, ông Tới và UBND xã T; đơn trình bày về việc mua ao con của cụ H. Tòa án nhân dân tỉnh H đã làm việc với ông T, con trai cụ H là người đã ký vào Đơn. Ông T xác định bố mẹ ông (cụ H) không có Ao mà chỉ có đất thổ cư ở cạnh ao con; Các ông Mật, Nhường, Huân, Tới các ông trên đều xác định ao các ông thuê để thả cá bây giờ đã được san lấp để xây dựng nhà Văn hóa thôn Q. Những người làm chứng mà ông B, bà P đề nghị Tòa án làm việc đều xác định diện tích xây dựng nhà Văn Hòa là ao công. Ông B, bà P không xuất trình được giấy tờ nguồn gốc đất (trước khi san lấp là ao) là của mình, điều này phù hợp với ý kiến của những người làm chứng đất xây dựng nhà văn Hóa thôn Q là đất công của UBND xã, do UBND xã quản lý.

- Về thực hiện công tác bảo vệ thi công:

Ngày 25/01/2019, UBND xã T đã tổ chức buổi làm việc với cơ sở thôn Q và các hộ dân tự san lấp trên diện tích xây dựng Nhà văn hóa thôn Q, trong đó có hộ ông Nguyễn Văn B. Tại buổi làm việc đã kết luận các hộ dân san lấp Ao Mẫu đều là trái phép, không được cấp có thẩm quyền xác nhận, đồng thời giao cán bộ chuyên môn, cơ sở thôn xác định diện tích các hộ lấn chiếm.

Ngày 11/4/2019, UBND xã tổ chức họp với các hộ dân để thống nhất P án giải phóng mặt bằng hoàn thành xây dựng Nhà văn hóa thôn Q trong đó có hộ ông B, bà P.

Ngày 19/4/2019, UBND xã T và cơ sở thôn Q đã thành lập đoàn kiểm tra thực tế và lập biên bản ghi nhận hiện trạng việc san lấp mặt bằng của 08 hộ dân,

trong đó có hộ ông B và bà P.

Ngày 22/5/2019, các hộ dân đã đồng ý nhận tiền hỗ trợ nhưng ông B, bàP không nhận tiền, không bàn giao mặt bằng để xây dựng Nhà văn hóa.Vì vậy, UBND xã T đã 3 lần ra thông báo gửi ông B và bà P về việc trả lại mặt bằng khu vực tự ý san lấp (Lần 1: Thông báo số 21/TB- UBND ngày 28/6/2019; lần 2: Thông báo số 22/TB-UBND ngày 01/7/2019 và lần 3: Thông báo số 24/TB-UBND ngày 05/7/2019).

Ngày 12/7/2019, đại diện Đảng ủy, Mặt trận tổ quốc, UBND xã và ban, ngành, đoàn thể của xã T đã làm việc với ông B và bà P để tuyên truyền, vận động hộ gia đình ông B và bà P nhận tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng Nhà văn hóa. Tuy nhiên, ông B và bà P không tự trả lại mặt bằng. Vì vậy, UBND xã T đã xây dựng P án bảo vệ công trình Nhà văn hóa thôn Q và thông báo cho hộ ông B, bà P biết để thực hiện (Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 22/7/2019 và Thông báo số 26/TB-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2019).

- Đối với những ý kiến kiến nghị và đề nghị về số tiền thiên tai mất mùa năm 2004, số tiền quỹ xóm 3 cũ là 1 triệu đồng. Các cơ quan chính quyền địa P đã giải quyết. Hơn nữa đây không phải là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét là đúng.

Từ những phận tích trên, Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở xác định 800m^2 đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông B, bà P. Trước khi có biện pháp bảo vệ công trình Nhà văn hóa, UBND xã đã nhiều lần làm việc vớihộ ông B, bà P và thông báo cho hộ ông B, bà P trả lại mặt bằng. Các ban, ngành, đoàn thể của xã, thôn đã nhiều lần tuyên truyền, giải thích, vận động hộ ông B, bà P, đồng thời tuyên truyền, vận động và thông báo kế hoạch giải tỏa thông qua hệ thống truyền thanh của xã nhưng hộ ông B, bà P không tự bàn giao mặt bằng. Do đó, Chủ tịch UBND xã T ban hành Thông báo trả lời đơn kiến nghị số 05/TB-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2022 là có căn cứ về mặt nội dung.

[2.3]. Xem xét yêu cầu về việc đề nghị Tòa án: Buộc Ủy ban nhân dân xã T phải bồi thường cho ông B và bàP tổng số tiền là 4.102.200.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Như đã phân tích tại phần trên thì Chủ tịch UBND xã T sau khi nhận được đơn khiếu nại yêu cầu UBND xã T bồi thường thiệt hại 4.102.200.000 đồng đã ban hành Thông báo số 05/TB-UBND ngày 08/3/2022trả lời đơn ông B, bà P. Thông báo này được ban hành đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và có căn cứ về mặt nội dung. Do vậy, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của ông B, bà P.

Theo UBND xã cung cấp thì Đơn vị thi công công trình Nhà Văn hóa thôn Q là Công ty TNHH Hưng Thành Phát có tự nguyện hỗ trợ 08 hộcó san lấp ao công, trong đó có hộ ông B, bà P được hỗ trợ tổng số tiền là 33.390.000 đồng.

Số tiền trên UBND xã đã thông báo cho ông B, bà P lên nhận nhưng ông B, bà P cho rằng số tiền trên không thỏa đáng nên không nhận. Hiện nay, số tiền trên vẫn đang được UBND xã T quản lý. Do đó, ông B, bà P có quyền liên hệ với UBND xã T để được nhận lại số tiền trên.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của ông B, bà P là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do đó, cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, bác kháng cáo của ông B, bà P, giữ nguyên các quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Về án phí: Tuy kháng cáo không được chấp nhận nhưng ông B, bà P là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B và bà Vương Thị P, giữ nguyên toàn bộ quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2023/HC-ST ngày 10/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

[2]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Án phí: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông B, bà P.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Sỹ Hưng **Trần Quang Minh** **Nguyễn Mạnh Tiến**